

Phụ lục 10

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

BẢNG GHI ĐIỂM QUÁ TRÌNH

Học kỳ: 1 – Năm học: 2022 – 2023

Môn học/Nhóm: Cầu Lông 2 – Nhóm 03
CBGD: Nguyễn Thanh Bình

Số tín chỉ: 02

STT	Mã HS, SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP.1	BP.2	BP.3	Điểm quá trình	Ghi chú
1	2121110303	Đoàn Việt Anh	27/07/2003	CCQ2111I	10	6	7	7.3	
2	2121110281	Đào Huy Bắc	18/11/2003	CCQ2111I	9	8	8	8.2	
3	2121110321	Tạ Xuân Bắc	13/05/2003	CCQ2111J	8	8	6	6.7	
4	2121110342	Trần Đăng Chung	15/02/2003	CCQ2111J	5	8	7	6.8	
5	2121110305	Châu Thiên Cường	07/01/2003	CCQ2111I	8	5	5	5.5	
6	2121110290	Lê Tấn Cường	27/06/2003	CCQ2111I	5	5	10	8.3	
7	2121120010	Vũ Quốc Cường	03/11/2003	CCQ2112A	7	6	5	5.5	
8	2121110316	Nguyễn Thành Dũng	23/09/2003	CCQ2111J	10	5	8	7.8	
9	2121110298	Trần Khánh Duy	13/01/2003	CCQ2111I	10	5	5	5.8	
10	2121110313	Nguyễn Anh Dương	09/06/2003	CCQ2111I	8	5	7	6.8	
11	2121110339	Trần Thụy Quỳnh Dương	29/07/2003	CCQ2111J	7	5	5	5.3	
12	2121110367	Lâm Tấn Đạt	04/02/2003	CCQ2111I	5	6	6	5.8	
13	2121110286	Lê Chấn Đông	04/03/2003	CCQ2111I	8	9	9	8.8	
14	2121110293	Lê Minh Giàu	26/07/2003	CCQ2111I	10	5	6	6.5	
15	2121100080	Lê Thị Như Hải	25/12/2003	CCQ2110C	10	5	5	5.8	
16	2120120423	Nguyễn Thị Hằng	08/07/2002	CCQ2012M	5	5	5	5.0	
17	2121110374	Nguyễn Thị Thúy Hằng	19/01/2003	CCQ2111I	10	5	6	6.5	
18	2121110309	Trần Khánh Hằng	03/07/2000	CCQ2111I	8	5	5	5.5	
19	2120120359	Huỳnh Công Hậu	14/07/1999	CCQ2012K	5	5	5	5.0	

STT	Mã HS, SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP.1	BP.2	BP.3	Điểm quá trình	Ghi chú
20	2121110347	Lê Văn Hậu	06/06/2003	CCQ2111J	10	5	6	6.5	
21	2121110308	Nguyễn Trần Tiến Hiệp	26/12/2003	CCQ2111I	10	5	5	5.8	
22	2121110296	Phan Đình Hiếu	30/09/2003	CCQ2111I	5	7	6	6.0	
23	2121110345	Nguyễn Vũ Hòa	08/06/2003	CCQ2111J	0	0	0	0.0	Nghĩ
24	2121110304	Bùi Ngọc Hội	29/01/2003	CCQ2111I	10	7	8	8.2	
25	2121110299	Lương Hữu Khánh	21/07/2003	CCQ2111I	7	5	5	5.3	
26	2121110324	Nguyễn Chí Anh Khôi	14/10/2003	CCQ2111J	7	5	5	5.3	
27	2121110349	Nguyễn Trung Kiên	06/08/2003	CCQ2111J	8	5	7	6.8	
28	2121110318	Nguyễn Văn Kiệt	11/03/2003	CCQ2111J	5	5	5	5.0	
29	2121110307	Trần Duy Lâm	28/11/2003	CCQ2111I	10	5	5	5.8	
30	2121110335	Nguyễn Hoàng Hoài Linh	16/07/2003	CCQ2111J	8	6	6	6.3	
31	2121110285	Nguyễn Anh Long	31/05/2003	CCQ2111I	8	5	5	5.5	
32	2121170412	Văn Thành Lộc	14/03/2003	CCQ2111J	8	5	5	5.5	
33	2121110302	Nguyễn Trần Vĩnh Lợi	11/05/2003	CCQ2111I	8	5	5	5.5	
34	2121260100	Lê Thị Nguyễn Ly	01/05/2003	CCQ2126C	8	5	5	5.5	
35	2121110295	Nguyễn Thị Trúc Ly	21/07/2003	CCQ2111I	10	6	5	6.0	
36	2121110322	Nguyễn Thành Nam	27/12/2003	CCQ2111J	8	5	7	6.8	
37	2120120052	Vũ Thị Thanh Nga	03/04/2002	CCQ2012B	5	6	0	1.8	
38	2119260058	Dương Hoàng Tuyết Ngân	18/07/2001	CCQ1926B	0	0	0	0.0	Nghĩ
39	2121110315	Lê Kim Ngân	07/03/2003	CCQ2111I	8	6	6	6.3	
40	2121120474	Danh Thị Tuyết Ngọc	05/05/2003	CCQ2112N	8	7	5	5.8	
41	2121110366	Nguyễn Văn Nhân	25/02/2003	CCQ2111J	10	5	5	5.8	
42	2121110287	Nguyễn Lê Hoàng Phi	01/06/2003	CCQ2111I	10	6	9	8.7	
43	2121150022	Nguyễn Thành Phong	19/11/2003	CCQ2115A	10	8	5	6.3	
44	2120070025	Lưu Tấn Phú	25/09/2001	CCQ2007A	8	5	6	6.2	
45	2121110340	Nguyễn Trần Minh Quang	11/11/2003	CCQ2111J	0	0	0	0.0	Nghĩ
46	2121110282	Võ Nhật Quang	19/09/2003	CCQ2112R	8	6	5	5.7	
47	2121110348	Trịnh Công Sơn	11/12/2001	CCQ2111J	0	0	0	0.0	Nghĩ
48	2121110289	Phan Anh Tài	05/05/2003	CCQ2111I	10	8	8	8.3	

STT	Mã HS, SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP.1	BP.2	BP.3	Điểm quá trình	Ghi chú
49	2121110314	Nguyễn Vi Tân	02/05/2003	CCQ2111I	6	5	5	5.2	
50	2121110337	Nguyễn Phan Khánh Tây	07/08/2003	CCQ2111J	0	0	0	0.0	Nghĩ
51	2121120225	Nguyễn Thị Thắm	03/01/2003	CCQ2112G	10	5	5	5.8	
52	2121110341	Nguyễn Cao Thắng	26/07/2003	CCQ2111J	8	7	5	5.8	
53	2121110323	Nguyễn Đình Nhật Thi	15/12/2003	CCQ2111J	10	9	9	9.2	
54	2121110331	Lê Ngọc Thiện	09/09/2003	CCQ2111J	10	9	6	7.2	
55	2120120026	Nguyễn Thị Bé Thùy	08/01/2002	CCQ2012A	5	5	5	5.0	
56	2121110330	Trần Lê Tiến	11/05/2003	CCQ2111J	8	6	5	5.7	
57	2121110326	Trần Văn Trung	22/11/2003	CCQ2111J	8	7	5	5.8	
58	2121110327	Phan Nguyễn Nhựt Trường	25/11/2003	CCQ2111J	8	7	6	6.5	
59	2121110291	Phan Đỗ Anh Tú	12/08/2003	CCQ2111I	8	7	6	6.5	
60	2121110294	Phan Anh Tuấn	13/08/2003	CCQ2111I	10	5	5	5.8	
61	2121110343	Nguyễn Thanh Tùng	02/11/2003	CCQ2111J	10	7	8	8.2	
62	2121110320	Nguyễn Thanh Tuyền	30/06/2003	CCQ2111J	9	6	5	5.8	
63	2121110346	Mai Hồng Tươi	15/08/2003	CCQ2111J	0	0	0	0.0	Nghĩ
64	2122240003	Nguyễn Thị Kim Vân	15/08/1998	CCQ2224A	0	0	0	0.0	Nghĩ
65	2121110328	Nguyễn Văn Vinh	16/03/2003	CCQ2111J	5	8	7	6.8	
66	2121110317	Nguyễn Hoàng Vũ	26/05/2003	CCQ2111J	8	7	5	5.8	
67	2120200067	Nguyễn Khánh Vũ	03/06/2002	CCQ2020B	5	5	5	5.0	
68	2121110336	Nguyễn Thế Vỹ	01/04/2003	CCQ2111J	5	5	5	5.0	

TP. HCM, Ngày 04 tháng 11 năm 2022

Giảng viên



Nguyễn Thanh Bình

STT	Mã HS, SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP.1	BP.2	BP.3	Điểm quá trình	Ghi chú
-----	-----------	-----------	-----------	---------	------	------	------	-------------------	---------

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

BẢNG GHI ĐIỂM MÔN HỌC/HỌC PHẦN
Học kỳ: 1 – Năm học: 2022 – 2023

Môn học/Nhóm: Cầu Lông 2 – Nhóm 03
CBGD: Nguyễn Thanh Bình

Số tín chỉ: 02

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
1	2121110303	Đoàn Việt	Anh	27/07/2003	CCQ2111I	7.3	5	5.9	
2	2121110281	Đào Huy	Bắc	18/11/2003	CCQ2111I	8.2	9	8.7	
3	2121110321	Tạ Xuân	Bắc	13/05/2003	CCQ2111J	6.7	9	8.1	
4	2121110342	Trần Đăng	Chung	15/02/2003	CCQ2111J	6.8	9	8.1	
5	2121110305	Châu Thiên	Cường	07/01/2003	CCQ2111I	5.5	5	5.2	
6	2121110290	Lê Tấn	Cường	27/06/2003	CCQ2111I	8.3	8	8.1	
7	2121120010	Vũ Quốc	Cường	03/11/2003	CCQ2112A	5.5	5	5.2	
8	2121110316	Nguyễn Thành	Dũng	23/09/2003	CCQ2111J	7.8	5	6.1	
9	2121110298	Trần Khánh	Duy	13/01/2003	CCQ2111I	5.8	5	5.3	
10	2121110313	Nguyễn Anh	Dương	09/06/2003	CCQ2111I	6.8	8	7.5	
11	2121110339	Trần Thụy Quỳnh	Dương	29/07/2003	CCQ2111J	5.3	5	5.1	
12	2121110367	Lâm Tấn	Đạt	04/02/2003	CCQ2111I	5.8	8	7.1	
13	2121110286	Lê Chấn	Đông	04/03/2003	CCQ2111I	8.8	10	9.5	
14	2121110293	Lê Minh	Giàu	26/07/2003	CCQ2111I	6.5	5	5.6	
15	2121100080	Lê Thị Như	Hải	25/12/2003	CCQ2110C	5.8	6	5.9	
16	2120120423	Nguyễn Thị	Hằng	08/07/2002	CCQ2012M	5.0	5	5.0	
17	2121110374	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	19/01/2003	CCQ2111I	6.5	9	8.0	
18	2121110309	Trần Khánh	Hằng	03/07/2000	CCQ2111I	5.5	5	5.2	
19	2120120359	Huỳnh Công	Hậu	14/07/1999	CCQ2012K	5.0	7	6.2	
20	2121110347	Lê Văn	Hậu	06/06/2003	CCQ2111J	6.5	8	7.4	

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
21	2121110308	Nguyễn Trần Tiến	Hiệp	26/12/2003	CCQ2111I	5.8	5	5.3	
22	2121110296	Phan Đình	Hiếu	30/09/2003	CCQ2111I	6.0	7	6.6	
23	2121110345	Nguyễn Vũ	Hòa	08/06/2003	CCQ2111J	0.0	0	0.0	Nghĩ
24	2121110304	Bùi Ngọc	Hội	29/01/2003	CCQ2111I	8.2	9	8.7	
25	2121110299	Lương Hữu	Khánh	21/07/2003	CCQ2111I	5.3	6	5.7	
26	2121110324	Nguyễn Chí Anh	Khôi	14/10/2003	CCQ2111J	5.3	5	5.1	
27	2121110349	Nguyễn Trung	Kiên	06/08/2003	CCQ2111J	6.8	8	7.5	
28	2121110318	Nguyễn Văn	Kiệt	11/03/2003	CCQ2111J	5.0	5	5.0	
29	2121110307	Trần Duy	Lâm	28/11/2003	CCQ2111I	5.8	6	5.9	
30	2121110335	Nguyễn Hoàng Hoài	Linh	16/07/2003	CCQ2111J	6.3	8	7.3	
31	2121110285	Nguyễn Anh	Long	31/05/2003	CCQ2111I	5.5	5	5.2	
32	2121170412	Văn Thành	Lộc	14/03/2003	CCQ2111J	5.5	8	7.0	
33	2121110302	Nguyễn Trần Vĩnh	Lợi	11/05/2003	CCQ2111I	5.5	5	5.2	
34	2121260100	Lê Thị Nguyễn	Ly	01/05/2003	CCQ2126C	5.5	5	5.2	
35	2121110295	Nguyễn Thị Trúc	Ly	21/07/2003	CCQ2111I	6.0	5	5.4	
36	2121110322	Nguyễn Thành	Nam	27/12/2003	CCQ2111J	6.8	6	6.3	
37	2120120052	Vũ Thị Thanh	Nga	03/04/2002	CCQ2012B	1.8	0	0.7	Vắng thi
38	2119260058	Dương Hoàng Tuyết	Ngân	18/07/2001	CCQ1926B	0.0	0	0.0	
39	2121110315	Lê Kim	Ngân	07/03/2003	CCQ2111I	6.3	5	5.5	
40	2121120474	Danh Thị Tuyết	Ngọc	05/05/2003	CCQ2112N	5.8	5	5.3	
41	2121110366	Nguyễn Văn	Nhân	25/02/2003	CCQ2111J	5.8	5	5.3	
42	2121110287	Nguyễn Lê Hoàng	Phi	01/06/2003	CCQ2111I	8.7	0	3.5	Vắng thi
43	2121150022	Nguyễn Thành	Phong	19/11/2003	CCQ2115A	6.3	6	6.1	
44	2120070025	Lưu Tấn	Phú	25/09/2001	CCQ2007A	6.2	5	5.5	
45	2121110340	Nguyễn Trần Minh	Quang	11/11/2003	CCQ2111J	0.0	0	0.0	Nghĩ
46	2121110282	Võ Nhật	Quang	19/09/2003	CCQ2112R	5.7	9	7.7	
47	2121110348	Trịnh Công	Son	11/12/2001	CCQ2111J	0.0	0	0.0	Nghĩ
48	2121110289	Phan Anh	Tài	05/05/2003	CCQ2111I	8.3	5	6.3	
49	2121110314	Nguyễn Vi	Tân	02/05/2003	CCQ2111I	5.2	5	5.1	

STT	Mã HS, SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
50	2121110337	Nguyễn Phan Khánh Tây	07/08/2003	CCQ2111J	0.0	0	0.0	Nghĩ
51	2121120225	Nguyễn Thị Thắm	03/01/2003	CCQ2112G	5.8	6	5.9	
52	2121110341	Nguyễn Cao Thắng	26/07/2003	CCQ2111J	5.8	8	7.1	
53	2121110323	Nguyễn Đình Nhật Thi	15/12/2003	CCQ2111J	9.2	8	8.5	
54	2121110331	Lê Ngọc Thiện	09/09/2003	CCQ2111J	7.2	10	8.9	
55	2120120026	Nguyễn Thị Bé Thùy	08/01/2002	CCQ2012A	5.0	5	5.0	
56	2121110330	Trần Lê Tiến	11/05/2003	CCQ2111J	5.7	7	6.5	
57	2121110326	Trần Văn Trung	22/11/2003	CCQ2111J	5.8	5	5.3	
58	2121110327	Phan Nguyễn Nhựt Trường	25/11/2003	CCQ2111J	6.5	8	7.4	
59	2121110291	Phan Đỗ Anh Tú	12/08/2003	CCQ2111I	6.5	8	7.4	
60	2121110294	Phan Anh Tuấn	13/08/2003	CCQ2111I	5.8	5	5.3	
61	2121110343	Nguyễn Thanh Tùng	02/11/2003	CCQ2111J	8.2	7	7.5	
62	2121110320	Nguyễn Thanh Tuyền	30/06/2003	CCQ2111J	5.8	6	5.9	
63	2121110346	Mai Hồng Tươi	15/08/2003	CCQ2111J	0.0	0	0.0	Nghĩ
64	2122240003	Nguyễn Thị Kim Vân	15/08/1998	CCQ2224A	0.0	0	0.0	Nghĩ
65	2121110328	Nguyễn Văn Vinh	16/03/2003	CCQ2111J	6.8	8	7.5	
66	2121110317	Nguyễn Hoàng Vũ	26/05/2003	CCQ2111J	5.8	7	6.5	
67	2120200067	Nguyễn Khánh Vũ	03/06/2002	CCQ2020B	5.0	5	5.0	
68	2121110336	Nguyễn Thế Vỹ	01/04/2003	CCQ2111J	5.0	5	5.0	

TP. HCM, Ngày 04 tháng 11 năm 2022

Giảng viên



Nguyễn Thanh Bình

